CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
DN: C=VN, S=HẢI DƯƠNG, L=Thành phố Chí Linh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0800376530
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.11.26 15:23:45+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 10 tháng 8 năm 2026 với mã số doanh nghiệp là 0800376530 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng .

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông	Kiều Văn Mát	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên
Ông	Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông	Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên
Ông	Kiều Quang Vọng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông	Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đào Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Bà	Dương Thị Thảo	Trưởng ban
Bà	Bùi Thị Vẻ	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông	Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 11 năm 2026
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0800376530
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vũ Văn Chiến

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Tầng 14 tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội
T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588
F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

Số: 697/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường, được lập ngày 11/11/2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/09/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường tại ngày 30/09/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

M.S.D.N: 0102051074 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
P. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Viết Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0692-2023-126-1
Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2026

Bùi Xuân Nguyên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4029-2023-126-1

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**380.980.674.757**	**375.448.341.825**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**81.440.101.965**	**187.361.125.819**
1.	Tiền	111		81.440.101.965	187.361.125.819
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**203.489.996.043**	**134.352.279.352**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	115.969.828.921	88.450.179.587
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	86.591.794.399	46.386.900.093
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	5.077.870.630	3.683.560.276
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(4.149.497.907)	(4.168.360.604)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.7	**73.261.377.207**	**39.840.974.573**
1.	Hàng tồn kho	141		73.261.377.207	39.840.974.573
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**22.789.199.542**	**13.893.962.081**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	13.313.472.265	2.885.351.560
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		9.177.130.757	10.554.380.745
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	298.596.520	454.229.776
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**677.983.853.917**	**500.033.157.173**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	V.5	1.000.000.000	1.000.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**450.563.786.293**	**478.709.972.377**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	450.563.786.293	478.709.972.377
	- Nguyên giá	222		673.747.012.949	665.127.012.402
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(223.183.226.656)	(186.417.040.025)
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	V.9	**206.626.746.401**	**11.351.567.298**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		206.626.746.401	11.351.567.298
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	V.2	**13.100.450.000**	**800.450.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		12.300.000.000	-
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		800.450.000	800.450.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**6.692.871.223**	**8.171.167.498**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	6.692.871.223	8.171.167.498
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.058.964.528.674**	**875.481.498.998**

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**527.389.930.238**	**444.105.961.406**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**370.665.543.360**	**331.960.030.170**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	69.096.542.922	79.033.647.699
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.798.711.058	1.883.686.353
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	763.828.928	763.828.928
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	23.970.480.861	17.118.381.243
5.	Phải trả người lao động	315		8.810.986.912	6.332.144.145
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	-	321.188.905
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	158.175.155	624.963.900
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	259.737.284.295	218.215.972.510
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.329.533.229	7.666.216.487
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**156.724.386.878**	**112.145.931.236**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	156.724.386.878	112.145.931.236
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	V.18	**531.574.598.436**	**431.375.537.592**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		388.368.150.000	324.078.750.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		388.368.150.000	324.078.750.000
2.	Thặng dư vốn	412		24.291.354.774	24.784.354.774
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		17.229.476.120	17.229.476.120
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		101.685.617.542	65.282.956.698
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7.365.093.956	983.060.254
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		94.320.523.586	64.299.896.444
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.058.964.528.674**	**875.481.498.998**

Hải Phòng, ngày 11 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Vũ Văn Chiến

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	705.180.144.331	398.840.513.516
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	39.633.505.816	31.376.589.398
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**665.546.638.515**	**367.463.924.118**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	398.355.549.200	234.676.601.819
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**267.191.089.315**	**132.787.322.299**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	591.488.733	939.864.881
8.	Chi phí tài chính	23	VI.5	17.430.719.542	9.712.307.646
	Trong đó: Chi phí đi vay	24		15.546.616.764	9.712.307.646
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	98.129.739.255	54.760.369.422
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	35.755.058.651	17.474.131.275
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**116.467.060.600**	**51.780.378.837**
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	4.763.424.391	400
13.	Chi phí khác	32	VI.8	3.248.062.995	202.448.070
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.515.361.396**	**(202.447.670)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**117.982.421.996**	**51.577.931.167**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	23.661.898.410	10.629.875.198
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**94.320.523.586**	**40.948.055.969**

Hải Phòng, ngày 11 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Vũ Văn Chiến

M.S.D.N: 0800376580 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**117.982.421.996**	**51.577.931.167**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36.075.464.579	21.958.198.847
	- Các khoản dự phòng	03		(18.862.697)	(152.727.961)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		475.474.518	(701.739.458)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(88.005.000)	(38.888.000)
	- Chi phí đi vay	06		15.546.616.764	9.712.307.646
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**169.973.110.160**	**82.355.082.241**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(68.179.174.393)	13.413.539.452
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.420.402.634)	(10.718.370.191)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.311.614.347)	28.205.874.877
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(8.949.824.430)	(5.701.344.810)
	- Chi phí đi vay đã trả	14		(15.654.107.039)	(9.712.307.646)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.796.979.321)	(7.036.276.303)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.658.146.000)	(4.688.623.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**9.002.861.996**	**86.117.574.620**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(198.129.387.402)	(78.019.483.858)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		43.900.000	
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.300.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.105.000	38.888.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(210.341.382.402)**	**(72.980.595.858)**

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.200.000.000	
2.	Tiền thu từ đi vay	33		535.293.886.410	279.603.206.858
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(449.194.118.983)	(245.440.834.448)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**95.299.767.427**	**34.162.372.410**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(106.038.752.979)**	**47.299.351.172**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**187.361.125.819**	**42.440.866.194**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		117.729.125	826.772.274
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**81.440.101.965**	**90.566.989.640**

Hải Phòng, ngày 11 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Vũ Văn Chiến

M.S.D.N: 0800376510 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 10 tháng 8 năm 2026 với mã số doanh nghiệp là 0800376530 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính: Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng .

Vốn điều lệ: 388.368.150.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 38.836.815 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chưng áp ACC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho nghành vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Green SCL	85,834%	85,834%	Địa chỉ: Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Nghành nghề chính theo ĐKKD: khai thác, sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (sản phẩm tro bay sản xuất từ tro xỉ của nhà máy nhiệt điện chạy than); sản xuất than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyển.

6. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ

Tại ngày 30/09/2026, số cán bộ nhân viên là: 521 người.
Tại ngày 01/01/2026, số cán bộ nhân viên là: 412 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ phù hợp với từng nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ theo quy định hiện hành. Tỷ giá ghi sổ được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền.

Khi mua, bán ngoại tệ, tỷ giá áp dụng là tỷ giá quy định trong hợp đồng giữa Công ty và ngân hàng thương mại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; riêng tiền gửi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản. Các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng khó đòi không được đánh giá lại phần giá trị đã được dự phòng.

Trường hợp ngân hàng thương mại không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ phát sinh giao dịch, Công ty sử dụng một đồng tiền trung gian để quy đổi theo quy định hiện hành và áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và các tổ chức khác, tiền đang chuyển, ngoại tệ và các khoản tiền khác theo quy định. Vàng tiền tệ (nếu có) là vàng được nắm giữ với mục đích cất trữ giá trị và không bao gồm vàng được phân loại là hàng tồn kho. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm mục đích thu lãi, không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản đầu tư này được trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và trích lập dự phòng tổn thất (nếu có). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm Công ty có quyền sở hữu, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá gốc khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm góp vốn.

Công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được xác định trên cơ sở quyền kiểm soát, quyền đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể của Công ty đối với đơn vị được đầu tư, căn cứ chủ yếu vào tỷ lệ quyền biểu quyết và các thỏa thuận có liên quan.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản lợi nhuận được chia từ lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; các khoản phân phối khác được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có) theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Việc xác định dự phòng được căn cứ vào giá trị thị trường đối với các khoản đầu tư có giá trị hợp lý xác định được hoặc tình hình tài chính của bên được đầu tư đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ có dấu hiệu không thu hồi được hoặc khó có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế và sản phẩm dở dang có thời gian thu hồi hoặc luân chuyển trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, Công ty trình bày là tài sản dài hạn.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc theo quy định hiện hành.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng được phân bổ cho các đối tượng sử dụng trên cơ sở mức độ sử dụng thực tế, định mức tiêu hao, khối lượng sản phẩm sản xuất hoặc các tiêu thức phù hợp khác, bảo đảm phản ánh hợp lý và nhất quán chi phí nguyên liệu, vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, các tài sản này được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Công ty xem xét thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao định kỳ; các thay đổi (nếu có) được áp dụng cho năm hiện hành và các kỳ tiếp theo theo quy định hiện hành.

Thời gian khấu hao được xác định căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm trả trước, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ theo quy định hiện hành.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp và thời gian phù hợp với tính chất, mức độ thu hồi lợi ích kinh tế của từng khoản chi phí. Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo giá trị phát sinh, giá trị đã phân bổ và giá trị còn lại chưa phân bổ.

Các khoản chi phí liên quan đến một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn. Các khoản chi phí mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ liên quan.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và các giao dịch có tính chất thương mại khác với nhà cung cấp. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn thanh toán, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại. Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ và được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng khi có bằng chứng cho thấy nghĩa vụ thanh toán có khả năng phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là nợ phải trả khi việc phân phối lợi nhuận đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan. Giá trị ghi nhận là số tiền phải thanh toán cho các cổ đông, thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu.

Công ty theo dõi thời hạn thanh toán, tình hình thanh toán và năm tài chính của lợi nhuận được sử dụng để phân phối đối với từng khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả khi có thể xác định được. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt sau ngày kết thúc kỳ kế toán không được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán mà được trình bày là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc các nghĩa vụ phải thanh toán trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ để thanh toán tại ngày báo cáo. Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các khoản chi phí phải trả được rà soát và quyết toán với chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số đã trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận điều chỉnh vào chi phí trong kỳ phát sinh chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận được, sau khi trừ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thu xếp khoản vay (nếu có). Các chi phí này được phân bổ vào chi phí tài chính trong suốt thời hạn của khoản vay theo phương pháp phù hợp. Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán còn lại tại ngày báo cáo. Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái áp dụng tại ngày báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được vốn hóa bao gồm lãi vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc vay vốn. Đối với khoản vay riêng phục vụ đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, chi phí lãi vay được vốn hóa trong thời gian xây dựng, kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Công ty không vốn hóa chi phí đi vay phát sinh từ các khoản vay phục vụ thi công, xây dựng công trình hoặc tài sản cho khách hàng.

Tỷ lệ vốn hóa đối với các khoản vay chung được xác định theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay, trên cơ sở bình quân gia quyền chi phí đi vay của các khoản vay còn tồn tại trong kỳ. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là: 19%.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

13.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan.

Quyền chọn chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là một cấu phần vốn chủ sở hữu, được xác định tại thời điểm phát hành trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu. Khi trái phiếu đáo hạn hoặc được chuyển đổi, giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển theo quy định hiện hành.

Vốn khác của chủ sở hữu bao gồm các khoản vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng, chênh lệch từ các giao dịch dưới sự kiểm soát chung, chênh lệch đánh giá lại tài sản và các khoản khác được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ, việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

13.3. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của doanh nghiệp sau khi thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức, phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng bao gồm các khoản điều chỉnh hồi tố do thay đổi chính sách kế toán hoặc sửa chữa sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Việc ghi nhận và phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở kết quả kinh doanh và các quyết định phân phối lợi nhuận hợp pháp của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lãi như lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản lãi khác;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày đầu tư;
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, bao gồm lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và lãi bán ngoại tệ;

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận theo các nguyên tắc sau:

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn;
- Đối với hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận theo số lãi thuần từ giao dịch;
- Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thời gian và không bao gồm lãi phát sinh từ việc đầu tư tạm thời nguồn vốn vay riêng được vốn hóa;
- Lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi và khoản gốc không thuộc đối tượng phải trích lập dự phòng;
- Lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia chỉ được ghi nhận đối với phần phát sinh sau ngày đầu tư;
- Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và không làm tăng giá trị khoản đầu tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

14.3. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Chênh lệch lãi từ đánh giá lại tài sản, vật tư, hàng hóa khi góp vốn hoặc đầu tư;
- Thu nhập từ các giao dịch bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế được giảm hoặc hoàn sau khi đã ghi nhận;
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu từ khách hàng hoặc bên thứ ba;
- Các khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được;
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc không còn nghĩa vụ thanh toán;
- Tiền thưởng, quà biếu, quà tặng và các khoản tài trợ nhận được;
- Giá trị hàng khuyến mại được hưởng không phải hoàn trả;
- Các khoản thu nhập khác phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
Các khoản giảm trừ phát sinh trong cùng kỳ với doanh thu được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
Trường hợp phát sinh liên quan đến doanh thu của các kỳ trước nhưng trước ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ được lập báo cáo;
Trường hợp phát sinh sau ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và bao gồm giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.
Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn hàng bán. Các khoản tổn thất hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng đối với các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.
Các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản thuế đã tính vào giá trị hàng mua nhưng được hoàn lại theo quy định được ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chiết khấu thanh toán và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác.

Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu không đủ điều kiện vốn hóa được ghi nhận vào chi phí tài chính và phân bổ phù hợp với thời hạn của khoản vay hoặc trái phiếu;

Chi phí lãi của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo phương pháp lãi suất thực và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ;

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả được ghi nhận là chi phí tài chính theo bản chất của giao dịch.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng, vận chuyển, bảo quản, đóng gói, bảo hành và các chi phí liên quan khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như chi phí nhân viên quản lý, vật liệu và công cụ văn phòng, khấu hao tài sản cố định, thuế, phí, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí quản lý khác.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi nhận theo quy định hiện hành; đồng thời doanh nghiệp ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng (nếu có).

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	1.676.757.000	1.584.757.000
Tiền gửi không kỳ hạn	79.763.344.965	185.776.368.819
	81.440.101.965	**187.361.125.819**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Green SCL (i)	12.300.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Quỹ tín dụng Phả Lại (ii)	800.450.000		800.450.000	
	13.100.450.000	**-**	**800.450.000**	**-**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 523/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2025, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1448/NQ-HĐQT ngày 24/10/2025, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường sẽ thành lập Công ty con là Công ty Cổ phần Green SCL với vốn điều lệ là 268 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường góp 230 tỷ đồng chiếm 85,821% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường số 137/NQ-HĐQT ngày 02/02/2026 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Green SCL số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/02/2026 Công ty Green SCL đã thay đổi vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ, vốn điều lệ mới là 14.330.000.000 đồng trong đó Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường chiếm 12,3 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 85,834%.

(ii) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn nắm giữ là 9,55%.

Trong kỳ Công ty phát sinh giao dịch mua/bán (nếu có) với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh VIII.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Trọng Phóng	10.765.106.409	-	7.429.586.003	-
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng Vincons	67.892.070.164		48.213.948.656	-
Công ty Cổ phần Vạn Thiên An	4.661.470.598	-	3.848.036.847	-
Khách hàng khác	32.651.181.750	(4.133.815.057)	28.958.608.081	(4.152.677.754)
	115.969.828.921	**(4.133.815.057)**	**88.450.179.587**	**(4.152.677.754)**

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Anhui Keda Industrial Co., Ltd	-	30.000.619.506
Công ty TNHH XNK Quốc tế LS	19.292.422.856	4.162.126.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	-	4.126.505.087
Công ty TNHH Geetech	4.558.442.920	1.594.629.780
Công ty TNHH Long Thành Hải	12.830.000.000	-
Công ty CP Kỹ thuật Điện Kym	15.981.890.719	-
Người bán khác	33.929.037.904	6.503.019.720
	86.591.794.399	**46.386.900.093**

5. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Tạm ứng	4.081.489.898	-	2.687.179.544	-
Phải thu khác				
Ông Trịnh Anh Quang, Lưu Trung Thành và Phạm Tiến Trung (1)	*783.519.842*	-	*783.519.842*	-
Các khoản khác	*212.860.890*	*(15.682.850)*	*212.860.890*	*(15.682.850)*
	5.077.870.630	**(15.682.850)**	**3.683.560.276**	**(15.682.850)**
5.2. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	**-**	**1.000.000.000**	**-**

(1) Giá trị còn phải thu khi thoái vốn tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 07/02/2024.

6. Nợ xấu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thạch cao Gypro Việt Nam	958.876.000	29.376.000	958.876.000	29.376.000
Công ty TNHH Kaola Việt Nam	960.727.831	480.363.915	960.727.831	480.363.915
CMC/ITD/SONGDA Jont venture Laos Nam theun 1 hydropower	377.622.000	-	377.622.000	-
Công ty TNHH Vật Liệu Công nghệ An Hưng	417.627.493	208.813.746	417.627.493	208.813.746
Các khách hàng khác	2.852.861.307	699.663.063	3.041.295.557	869.234.616
	5.567.714.631	**1.418.216.724**	**5.756.148.881**	**1.587.788.277**

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.833.877.298	-	26.723.805.937	-
Công cụ, dụng cụ	446.639.274	-	310.350.777	-
Sản phẩm	20.219.301.492	-	12.806.817.859	-
Hàng hóa	30.510.481	-	-	-
Hàng gửi bán	4.731.048.662	-	-	-
	73.261.377.207	**-**	**39.840.974.573**	**-**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí đầu tư Silo 2.500 tấn	7.100.643.620	7.100.643.620	1.104.863.746	1.104.863.746
Nhà văn phòng Công trình tạm Dây chuyền phân tách tro xỉ giai đoạn 2 tại Vĩnh Hảo	4.848.339.947	4.848.339.947	360.022.114	360.022.114
DA Nhà máy sản xuất Panel, gạch nhẹ chưng áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại (i)	177.999.735.500	177.999.735.500	8.038.122.438	8.038.122.438
Xây dựng cơ bản dở dang khác	11.945.473.674	11.945.473.674	1.036.542.109	1.036.542.109
Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Nâng cấp cải tạo các TSCĐ	4.732.553.660	4.732.553.660	812.016.891	812.016.891
	206.626.746.401	**206.626.746.401**	**11.351.567.298**	**11.351.567.298**

(i) Dự án Nhà máy sản xuất Panel, gạch nhẹ chưng áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại (Dự án) theo Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Hải Dương quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án (điều chỉnh lần thứ hai từ Dự án Nhà máy chế biến tro bay nhiệt điện Phả Lại). Thời gian hoạt động 20 năm kể từ ngày chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thay đổi lần thứ hai. Địa điểm dự án tại phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, Hải Dương (nay là phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng). Theo Nghị quyết HĐQT số 1001/NQ-HĐQT ngày 10/08/2026 tổng vốn đầu tư của Dự án Nhà máy sản xuất panel, gạch nhẹ chưng áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại được điều chỉnh là 283.500.000.000 đồng.

10. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
10.1. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.407.355.382	835.172.683
Chi phí sửa chữa	395.202.238	261.070.279
Chi phí thuê mặt bằng Cảng Vĩnh Tân	-	1.411.200.000
Chi phí bảo hiểm	379.325.110	-
Các khoản khác	11.131.589.535	377.908.598
	13.313.472.265	**2.885.351.560**
10.2. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	875.479.929	741.631.906
Chi phí đền bù, GPMB	4.251.100.021	5.114.459.011
Chi phí sửa chữa	840.674.530	1.273.171.996
Các khoản khác	725.616.743	1.041.904.585
	6.692.871.223	**8.171.167.498**

11. Phải trả người bán

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác		
Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	983.882.733	1.248.406.272
Công ty cổ phần DST Global	3.460.472.518	2.794.403.938
Công ty TNHH MTV Nghĩa Vinh	70.214.904	4.049.563.541
Công ty TNHH Orient Wealth	532.423.889	5.247.422.842
Công ty Cổ phần TK Holdings	5.508.116.640	5.121.964.260
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ TP26	5.561.712.370	5.765.218.135
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Vận tải Thành An	-	12.270.438.200
Anhui Keda Industrial Co., Ltd	6.508.675.446	-
Khách hàng khác	46.250.304.192	41.665.796.005
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường	220.740.230	870.434.506
	69.096.542.922	**79.033.647.699**

12. Người mua trả tiền trước

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Khách hàng khác	1.798.711.058	1.883.686.353
	1.798.711.058	**1.883.686.353**

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	763.828.928	763.828.928
	763.828.928	**763.828.928**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2026	Thực nộp	Phải nộp	01/01/2026
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.713.531.906	8.713.531.906	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.241.366	11.241.366	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.661.898.410	16.796.979.321	23.661.898.410	16.796.979.321
Thuế thu nhập cá nhân	308.582.451	883.225.978	870.406.507	321.401.922
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(298.596.520)	163.632.276	319.265.532	(454.229.776)
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	946.297.287	946.297.287	-
	23.671.884.341	**27.514.908.134**	**34.522.641.008**	**16.664.151.467**

Trong đó:

14.1. Phải nộp

	30/09/2026	01/01/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.661.898.410	16.796.979.321
Thuế thu nhập cá nhân	308.582.451	321.401.922
	23.970.480.861	**17.118.381.243**

14.2. Phải thu

	30/09/2026	01/01/2026
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	298.596.520	454.229.776
	298.596.520	**454.229.776**

15. Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	-	321.188.905
	-	**321.188.905**

16. Phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	158.175.155	624.963.900
	158.175.155	**624.963.900**

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1. Vay ngắn hạn

	30/09/2026	Giảm	Tăng	01/01/2026
Vay ngắn hạn				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (1)	252.937.284.295	365.021.399.423	423.342.711.208	194.615.972.510
Vay dài hạn đến hạn trả				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (2)	6.800.000.000	56.100.000.000	39.300.000.000	23.600.000.000
	259.737.284.295	**421.121.399.423**	**462.642.711.208**	**218.215.972.510**

17.2. Vay dài hạn

	30/09/2026	Giảm	Tăng	01/01/2026
Vay ngân hàng				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (2)	130.724.386.878	56.872.719.560	111.951.175.202	75.645.931.236
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường (3)	26.000.000.000	10.500.000.000	-	36.500.000.000
	156.724.386.878	**67.372.719.560**	**111.951.175.202**	**112.145.931.236**

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương theo Hợp đồng số 02/2026/1605829/HĐTD ngày 29/07/2026; hạn mức tín dụng 320 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, mở L/C là 270 tỷ đồng, hạn mức phát hành bảo lãnh khác là 50 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng những tài sản sau: toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm,... dùng để sản xuất, trao đổi, mua bán, cho thuê và toàn bộ hàng hóa trong kho tại các kho sản xuất của Công ty theo Hợp đồng 02/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm kí Hợp đồng là 10 tỷ đồng; Các khoản phải thu của Bên thế chấp phát sinh theo toàn bộ các Hợp đồng trong phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 130 tỷ đồng theo Hợp dồng 01/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024 đính kèm thêm Văn bản sửa đổi, bổ sung 01.01/2024/1605829/PLHĐBĐ ngày 25/12/2024; Máy móc thiết bị theo Điều 2 theo Hợp đồng 05/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024, tổng giá trị tài sản máy móc thiết bị thế chấp là 41.085.215.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 06/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024, tài sản thế chấp gồm 3 xe ô tô với tổng giá trị thế chấp là 2.450.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 07/2025/1605829/HĐBL ngày 30/05/2025, bao gồm 8 tài sản với tổng giá trị là 50.270.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 08/2025/1605829/HĐBĐ ngày 30/05/2025, bao gồm 3 tài sản với tổng giá trị 5.230.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 06/2025/1605829/HĐBĐ ngày 30/05/2025, bao gồm 12 tài sản với tổng giá trị 117.045.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2025/1605829/HĐBĐ ngày 22/01/2025, bao gồm 6 tài sản với tổng giá trị 22.827.107.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2026/1605829/HĐBĐ ngày 25/5/2026 tài sản thế chấp là nhà xưởng, nhà kho và công trình xây dựng trên đất khác tại địa chỉ số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, TP. Hải phòng, tổng giá trị 7.173.285.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2026/1605829/HĐBĐ ngày 25/5/2026 tài sản thế chấp là nhà xưởng và công trình xây dựng trên đất khác tại địa chỉ số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, TP. Hải phòng, tổng giá trị 770 triệu đồng chẵn.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức:

(2.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/1605829/HĐTD ngày 20/04/2023, số tiền vay 65 tỷ đồng, thời hạn vay 84 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp pháp để thực hiện dự án xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân. Lãi suất trong năm từ 9,5%/năm đến 10,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng:
- Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị công nghệ, xe máy phục vụ sản xuất, trang bị văn phòng và phần điện thuộc hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân của Công ty;
- Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân, địa chỉ: Bãi sau cầu cảng số 1 của Cảng Quốc tế Vĩnh Tân tại thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty thuê của Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Vĩnh tân theo Hợp đồng cho thuê số 120/2022/HĐ/VTIP - SCL ngày 28/07/2022;
- Quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản sau:

Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của kho bãi, quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi số 120/2022/HĐ/VTIP- SCL kí 28/07/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Tân, bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau: Quyền sở hữu công trình trên kho bãi, quyền được sử dụng các dịch vụ hạ tầng;

Quyền đòi nợ, quyền yêu cầu thanh toán, quyền được bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền chuyển nhượng hợp đồng, các quyền tải sản khác phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi;

Tất cả quyền, lợi tức, lợi ích, các khoản bồi hoàn (kể cả do tài sản bị thiệt hại do lỗi của bên thứ ba), các khoản thanh toán khác và tài sản khác mà Công ty được nhận hoặc sẽ được nhận để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất và chủng loại nhằm trao đổi, thay đổi hoặc thay thế cho, bất kỳ quyền và tài sản nào được đề cập phía trên.

(2.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/1605829/HĐTD ngày 11/10/2023 số tiền vay 135 tỷ đồng nhưng không vượt quá 68,96% tổng mức đầu tư thực tế (đã bao gồm VAT) của dự án đầu tư dây chuyền phân tách tro xỉ tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân, thời hạn vay 72 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp pháp phục vụ dự án. Lãi suất trong năm là 9,5 %/ năm. Khoản vay được bảo đảm bằng:
- Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty;
- Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị cơ - công nghệ; phần thiết bị điều khiển, thiết bị, máy phục vụ cho sản xuất, trang thiết bị thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty.

(2.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/1605829/HĐTD ngày 12/03/2026 số tiền vay 184 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 68 tháng. Mục đích cấp tín dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ (bao gồm VAT), phát hành bảo lãnh, mở LC để thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất Panel, gạch nhẹ chưng áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại. Lãi suất được xác định trong từng Khế ước nhận nợ theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng số dư trên tài khoản thanh toán theo Hợp đồng số 05/2026/1605829/HĐBĐ ngày 12/03/2026.

(3) Hợp dồng vay tiền số 268/HĐV/SCL-DVCC ngày 06/08/2024 và phụ lục số 02/PLHĐ/SCL-DVCC ngày 23/7/2026 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường và Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường. Mục đích vay bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động đầu tư của Công ty. Thời hạn vay đến 05/02/2028. Lãi suất cho vay 10%/ năm.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 2

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 486/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2026, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Quỹ đầu tư phát triển	-	1.328.307.560
Quỹ phúc lợi	3.214.231.371	2.656.615.120
Quỹ khen thưởng	3.214.231.371	1.328.307.560
Thưởng ban điều hành	-	531.323.024
Chuyển quỹ thưởng ban điều hành về LNSTCPP	(3.600.000.000)	-
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	55.089.400.000	20.150.360.000
Phát hành ESOP từ LNST	6.800.000.000	-
Tổng lợi nhuận phân phối	**64.717.862.742**	**25.994.913.264**

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Ông Kiều Văn Mát	11,54	44.813.740.000	11,82	38.302.350.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	12,50	48.561.560.000	12,81	41.505.610.000
Cổ đông khác	75,96	294.992.850.000	75,37	244.270.790.000
	100,00	**388.368.150.000**	**100,00**	**324.078.750.000**

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	324.078.750.000	186.608.950.000
Vốn góp tăng trong kỳ	64.289.400.000	37.319.440.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	388.368.150.000	223.928.390.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	70.717.862.742	43.163.993.264
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

18.4. Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**38.836.815**	**22.392.839**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	38.836.815	22.392.839
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	38.836.815	22.392.839
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

19.1. Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà nước tại tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng):

- Hợp đồng thuê đất số 1074/HĐ-TĐ ngày 14/12/2009 và phụ lục hợp đồng ngày 16/6/2010 với UBND tỉnh Hải Dương với diện tích đất thuê 48.009 m2 tại phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Thời gian thuê 50 năm từ ngày 18/3/2009 đến ngày 18/3/2059, phương thức thuê đất trả tiền hàng năm, mục đích để xây dựng nhà máy gạch nhẹ chưng áp AAC.

- Hợp đồng thuê đất số 2928/HĐTĐ ngày 21/6/2025 với UBND tỉnh Hải Dương với diện tích đất thuê 24.698 m2 tại phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, Hải Dương, phương thức thuê đất trả tiền hàng năm, đang được sử dụng để thực hiện dự án nhà máy gạch.

19.2. Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền USD	895.022,93	354.646,03
Tiền EUR	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	246.773.480	3.956.001.875
Doanh thu bán thành phẩm	620.261.230.453	352.366.786.257
Doanh thu bán than qua tuyển	68.922.028.030	29.063.854.510
Doanh thu khác	15.750.112.368	13.453.870.874
	705.180.144.331	**398.840.513.516**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	39.633.505.816	31.369.129.148
Hàng bán bị trả lại	-	7.460.250
	39.633.505.816	**31.376.589.398**

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa	216.392.336	3.626.907.624
Giá vốn của TP, SPP, phế phẩm và dịch vụ khác	398.139.156.864	231.049.694.195
	398.355.549.200	**234.676.601.819**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.611.508	74.204.607
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.105.000	38.888.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	495.772.225	826.772.274
	591.488.733	**939.864.881**

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	15.546.616.764	9.712.307.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.098.369.102	-
Chiết khấu thanh toán phải trả	785.733.676	-
	17.430.719.542	**9.712.307.646**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
6.1. Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.341.183.655	3.017.195.544
Chi phí vật liệu, bao bì	103.710.385	52.675.125
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	44.064.747	210.398.928
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.437.859.409	5.422.532.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.972.005.278	41.256.495.081
Chi phí khác bằng tiền	8.230.915.781	4.801.072.557
	98.129.739.255	**54.760.369.422**
6.2. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	24.032.929.007	8.104.503.742
Chi phí vật liệu	1.030.116.261	515.473.887
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	761.667.457	373.664.148
Chi phí khấu hao TSCĐ	776.386.452	497.928.422
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	343.316.162	447.132.630
Chi phí dự phòng	(18.862.697)	(152.727.961)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	522.120.319	862.150.768
Chi phí bằng tiền khác	8.307.385.690	6.826.005.639
	35.755.058.651	**17.474.131.275**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	43.900.000	-
Thu hồi công nợ đã xóa nợ	4.650.000.000	-
Các khoản khác	69.524.391	400
	4.763.424.391	**400**

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ SXKD	2.802.606.735	202.448.070
Các khoản khác	445.456.260	-
	3.248.062.995	**202.448.070**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.785.757.275	232.228.417.536
Chi phí nhân công	77.269.606.062	36.014.754.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.075.464.579	19.799.504.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.222.742.571	46.379.862.303
Chi phí khác bằng tiền	16.905.639.316	9.002.832.290
Chi phí dự phòng	(18.862.697)	(152.727.961)
	532.240.347.106	**343.272.643.384**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	117.982.421.996	51.577.931.167
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	23.596.484.399	10.315.586.233
Thu nhập không chịu thuế	(50.981.429)	(7.777.600)
Chi phí không được khấu trừ	116.395.440	322.066.565
	23.661.898.410	**10.629.875.198**

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	535.293.886.410	279.603.206.858

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	449.194.118.983	245.440.834.448

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Green SCL	Công ty con
Quỹ tín dụng Phả Lại	Khoản đầu tư khác
Thành viên HĐQT, Ban KS, Ban TGĐ, Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Bên liên quan/ Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường		
Mua hàng hóa, dịch vụ	466.474.292	138.688.400
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	459.432.692	1.118.688.400
Nhận tiền vay dài hạn	-	2.600.000.000
Phải trả lãi vay	1.917.363.014	2.847.498.632
Lãi vay đã trả	2.408.767.124	2.529.005.481
Trả tiền gốc vay	10.500.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Green SCL		
Góp vốn vào Công ty con	12.300.000.000	-
Quỹ tín dụng Phả Lại		
Nhận tiền cổ tức	44.105.000	38.888.000

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng	5.943.000.000	2.994.105.181
Thù lao	384.000.000	336.000.000
	6.327.000.000	**3.330.105.181**

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt 9 tháng đầu năm 2026:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	1.300.000.000	-	1.300.000.000
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	66.000.000	84.000.000	150.000.000
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT	336.000.000	84.000.000	420.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	226.000.000	84.000.000	310.000.000
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT	66.000.000	84.000.000	150.000.000
Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	1.240.000.000	-	1.240.000.000

Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	820.000.000	-	820.000.000
Ông Đào Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	820.000.000	-	820.000.000
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	570.000.000	-	570.000.000
Bà Dương Thị Thảo	Trưởng Ban kiểm soá	325.000.000	-	325.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	TV Ban kiểm soát	161.000.000	12.000.000	173.000.000
Bà Bùi Thị Vẻ	TV Ban kiểm soát	13.000.000	36.000.000	49.000.000
Tổng cộng		**5.943.000.000**	**384.000.000**	**6.327.000.000**

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt 9 tháng đầu năm 2025:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	691.500.000	-	691.500.000
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	21.500.000	72.000.000	93.500.000
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT	201.500.000	72.000.000	273.500.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	121.500.000	72.000.000	193.500.000
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT	21.500.000	72.000.000	93.500.000
Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	691.500.000	-	691.500.000
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	458.948.077	-	458.948.077
Ông Đào Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	231.500.000	-	231.500.000
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	350.534.616	-	350.534.616
Bà Dương Thị Thảo	Trưởng Ban kiểm soá	142.122.488	-	142.122.488
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	TV Ban kiểm soát	52.000.000	24.000.000	76.000.000
Bà Bùi Thị Vẻ	TV Ban kiểm soát	10.000.000	24.000.000	34.000.000
Tổng cộng		**2.994.105.181**	**336.000.000**	**3.330.105.181**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chúng tôi không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên Báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của Công ty được phân bổ trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin và kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần xuất khẩu	38.583.499.027	22.319.583.941
Doanh thu thuần trong nước	626.963.139.488	345.144.340.177
Doanh thu thuần	**665.546.638.515**	**367.463.924.118**

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng xuất khẩu	15.335.387.114	7.516.196.771
Giá vốn hàng bán trong nước	383.020.162.086	227.160.405.048
Giá vốn hàng bán	**398.355.549.200**	**234.676.601.819**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2025 do Đơn vị tự lập.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Phụ lục số 3

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Hồi	Trần Văn Hoan	Vũ Văn Chiến

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2026	147.172.960.502	490.259.499.442	27.480.052.458	214.500.000	665.127.012.402
Mua trong kỳ	-	8.288.644.443	590.981.818	-	8.879.626.261
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(259.625.714)	-	(259.625.714)
Số dư 30/09/2026	**147.172.960.502**	**498.548.143.885**	**27.811.408.562**	**214.500.000**	**673.747.012.949**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2026	46.124.089.708	127.384.327.773	12.818.446.019	90.176.525	186.417.040.025
Khấu hao trong kỳ	6.378.354.506	29.087.649.781	1.527.633.058	32.175.000	37.025.812.345
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(259.625.714)	-	(259.625.714)
Số dư 30/09/2026	**52.502.444.214**	**156.471.977.554**	**14.086.453.363**	**122.351.525**	**223.183.226.656**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	101.048.870.794	362.875.171.669	14.661.606.439	124.323.475	478.709.972.377
Tại ngày 30/09/2026	**94.670.516.288**	**342.076.166.331**	**13.724.955.199**	**92.148.475**	**450.563.786.293**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:	161.891.162.349
GTCL của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:	113.352.574.720
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	35.101.906.349

Phụ lục số 2

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2025	186.608.950.000	4.804.928.341	15.901.168.560	64.297.413.518	271.612.460.419
Tăng vốn trong kỳ	37.319.440.000	-	-	-	37.319.440.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	40.948.055.969	40.948.055.969
Trích quỹ ĐTPT	-	-	1.328.307.560	(1.328.307.560)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(4.516.245.704)	(4.516.245.704)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(37.319.440.000)	(37.319.440.000)
Tăng khác	-	-	-	75.005.690	75.005.690
Số dư 30/09/2025	**223.928.390.000**	**4.804.928.341**	**17.229.476.120**	**62.156.481.913**	**308.119.276.374**
Số dư 01/01/2026	324.078.750.000	24.784.354.774	17.229.476.120	65.282.956.698	431.375.537.592
Tăng vốn trong kỳ	64.289.400.000	(493.000.000)	-	-	63.796.400.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	94.320.523.586	94.320.523.586
Chuyển quỹ thưởng BĐH về LNSTCPP	-	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(55.089.400.000)	(55.089.400.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(6.428.462.742)	(6.428.462.742)
Số dư 30/09/2026	**388.368.150.000**	**24.291.354.774**	**17.229.476.120**	**101.685.617.542**	**531.574.598.436**

Phụ lục số 3

4. Thông tin so sánh

Số liệu trình bày theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			Số liệu theo Báo cáo tài chính năm 2025			Chênh lệch
Khoản mục	**Mã số**	**Số trình bày lại**	**Khoản mục**	**Mã số**	**Số đã trình bày**	
4.1. Báo cáo tình hình tài chính						
Phải thu ngắn hạn khác	135	3.683.560.276	Phải thu ngắn hạn khác	136	3.528.616.436	154.943.840
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	763.828.928				763.828.928
Phải trả ngắn hạn khác	320	624.963.900	Phải trả ngắn hạn khác	319	1.388.792.828	(763.828.928)
			Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**(154.943.840)**	**154.943.840**
			Nguồn kinh phí	431	(154.943.840)	154.943.840